

Số: 4940/QĐ-UBND

TP.Sóc Trăng, ngày 30 tháng 6 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu số 8A  
phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/2000**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 06 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 05 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 06 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch liên tịch số 243/KHLT-SXD-UBNDTPST ngày 05/04/2012 giữa Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng và UBND thành phố Sóc Trăng về việc triển khai những công việc cần thực hiện sau khi Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sóc Trăng được phê duyệt;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐHC-CTUBND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch UBND thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu số 8A phường 8, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Công văn số 13A/UBND-HC ngày 07 tháng 01 năm 2016 của UBND thành phố Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch phân khu 6 khu dân cư trên địa bàn thành phố Sóc Trăng;

#### 4. Quy mô, diện tích:

- Quy mô diện tích: 90,35 ha.
- Quy mô dân số toàn phường dự kiến: 22.600 dân.
- Quy mô dân số khu đất quy hoạch dự kiến là: 2.020 dân.

#### 5. Tính chất:

Đây là khu dân cư hiện trạng, cải tạo và mở rộng hoàn chỉnh đồng bộ đảm bảo các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tương đương đô thị loại II. Đồng thời đây cũng là khu vực trung tâm hiện hữu được chỉnh trang của Phường 8, thành phố Sóc Trăng tập trung một số công trình công cộng cấp thành phố và hệ thống công trình công cộng với quy mô cấp Phường.

#### 6. Các chỉ tiêu cơ bản của đồ án quy hoạch:

##### 6.1. Dự kiến số lượng học sinh trong khu quy hoạch:

Bảng Chỉ tiêu phát triển học sinh (lấy tròn):

TT	Trường	Tiêu chuẩn hs/1000 dân	Số lượng Học sinh
1	Trường mẫu giáo	50	1.000 – 1.150
2	Trường tiểu học	65	1.300 – 1.500
3	Trường THCS	55	1.100 – 1.300

##### 6.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	Chỉ tiêu các loại đất trong khu ở	M <sup>2</sup> /người	29,0 - 32,5
2	Đất xây dựng nhà ở	M <sup>2</sup> /người	19,0 - 21,0
3	Sân đường	M <sup>2</sup> /người	2,0 - 2,5
4	Công trình công cộng	M <sup>2</sup> /người	5,0
5	Cây xanh	M <sup>2</sup> /người	3,0 – 4,0
6	Chỉ tiêu đất giao thông trong khu dân dụng	M <sup>2</sup> /người	15,5 – 17,5
7	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	M <sup>2</sup> /người	40,5 – 50
7	Cấp nước tiêu chuẩn dùng nước	L/ng/ngày	120
8	Cấp điện tiêu chuẩn cấp điện năng	KWh/ng/năm	750
9	Thoát nước bản	80% lượng cấp nước	
10	Chất thải rắn	Kg/ng/ngđ	1,0

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN KHU				
ST T	KÍ HIỆU LÔ ĐẤT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH(HA)	TỶ LỆ (%)
I		ĐẤT Ở	62,91	69,63
1	HT-CT(01, 02,...,26)	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CẢI TẠO VÀ TÁI ĐỊNH CƯ TẠI CHỖ	48,13	
2	NP(01, 02,...08)	ĐẤT Ở XÂY MỚI DẠNG LÔ PHỐ	14,78	
II		ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI THIẾT YẾU (HÀNH CHÍNH, Y TẾ, TRƯỜNG HỌC, ...)	6,52	7,22
1	CC-1	BV ĐA KHOA	2,22	
2	G-1(a, b,c)	TRƯỜNG MẪU GIÁO	0,83	
3	G-2(a, b)	TRƯỜNG TIỂU HỌC	0,66	
4	G-3(a, b)	TRƯỜNG THCS	1,03	
5	G-4	TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ	0,70	
6	G-5	TRUNG TÂM DẠY NGHỀ	0,93	
7		ĐẤT NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ	0,10	
III		ĐẤT VĂN HÓA - TDTT - CÂY XANH	1,24	1,37
1	TDTT-CX	KHU VĂN HÓA-TDTT VÀ CÂY XANH	0,75	
2	CV-CX	CÔNG VIÊN-CÂY XANH KHU Ở	0,49	
IV		ĐẤT TÔN GIÁO	2,33	2,58
1	TG-1	CHÙA NĂM ÔNG	0,14	
2	TG-2	CHÙA ÔNG BẮC	0,03	
3	TG-3	CHÙA LA HÁN	0,26	
4	TG-4	NHÀ THỜ SÓC TRĂNG	1,01	
5	TG-5	TU VIỆN	0,89	
V		KÊNH RẠCH	0,80	0,89
VI		GIAO THÔNG	16,54	18,31
		<b>TỔNG</b>	<b>90,35</b>	<b>100</b>

## 7. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan:

### 7.1. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc toàn khu

- Với vị trí nằm kế cận khu trung tâm thành phố Sóc Trăng, việc nghiên cứu kiến trúc và bố cục phân khu chức năng sao cho đảm bảo sự phát triển khu vực cũng như hài hoà với các khu vực xung quanh là hết sức quan trọng. Trên cơ sở đó cần có một trục đường chính vào trung tâm khu quy hoạch.

- Trục cảnh quan được chọn là trục đường N1, N2 nằm phía hai bên kênh hiện hữu với lộ giới 12m phân chia toàn bộ khu quy hoạch thành 2 khu rõ ràng: khu phía Tây là các dãy nhà phố hiện trạng sầm uất nằm trên các tuyến đường quan trọng của thành phố cùng với các khu công trình công cộng dịch vụ sẵn có, bên cạnh đó cũng bố

Giải pháp thiết kế kiến trúc và thiết kế nội thất trong trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cần đảm bảo an toàn, phù hợp với yêu cầu giáo dục và tuân theo quy định hiện hành có liên quan.

7.4. Công viên cây xanh và thể dục thể thao: Khu thể dục thể thao, công viên: khu công viên chủ yếu trồng cây xanh và sân bãi, phục vụ giải trí thư giãn, thể dục thể thao, có thể xây dựng một vài tiêu kiến trúc làm điểm nhấn và chỗ nghỉ chân, phục vụ giải khát.

- Các chỉ tiêu quản lý đất văn hóa, cây xanh, thể dục thể thao:

Ký hiệu lô đất	Chức năng	Dt.đất xd.(ha)	Mật độ xd (%)	T. Cao t.bình	Hệ số sd. Đất
TDTT- CX	Khu công viên – cây xanh – TDTT	0,75	10	1,0	0,1
CV - CX	Công viên khu ở	0,49	5	-	-

## 8. Giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

### 8.1. Giao thông

#### 8.1.1. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ quy hoạch giao thông thành phố Sóc Trăng
- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/2.000 khu vực quy hoạch.
- Qua khảo sát thực tế.
- Và các tài liệu liên quan.

#### 8.1.2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng:

- Kết cấu mặt đường BT nhựa nóng, nền đường đất lu lèn chặt, đạt độ chặt  $\geq 0,98$ , lớp kết tiếp là lớp đá 4 x 6.

- Vía hè sử dụng lát gạch, trên vỉa hè có bố trí cây xanh, và các hệ thống cấp thoát nước, điện và các hệ thống công trình ngầm khác.

- Thiết kế trắc dọc tuyến: Trắc dọc tuyến được thiết kế bám theo phương án san nền, đảm bảo mức độ hài hòa, độ dốc dọc nhỏ phù hợp với thoát nước mưa, nước mặt nhanh nhất. Độ dốc mui luyến  $i = 2\%$ , độ dốc dọc lớn nhất là  $0,09\%$ .

- Thiết kế mặt đường: Toàn bộ hệ thống giao thông nội bộ chỉ sử dụng trong phạm vi nội khu, do đó kết cấu mặt đường được tính toán theo lưu lượng xe trong nội bộ khu dân cư.

#### - Đường nội bộ:

- +Căn cứ thành phần xe chạy.
- +Căn cứ vào cường độ xe chạy.
- +Căn cứ vào tốc độ thiết kế.

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CÁT	CHIỀU DÀI (M)	QUY CÁCH			RỘNG ĐƯỜNG (M)
				VIA HẸ (M)	LÔNG ĐƯỜNG (M)	VIA HẸ (M)	
1	D. TÔN ĐỨC THẮNG	3 - 3	759	6	12.0	6	24
2	D. LÊ VINH HÒA	1-1	163	3	10.0	3	16
3	D. PHẠM HÙNG	4 - 4	1188	4	13.0	4	21
4	D. VÕ ĐÌNH SÂM	8 - 8	162	2	5.5	2	9.5
5	D. TRẦN VĂN HÒA	8 - 8	371	2	5.5	2	9.5
6	D. ĐẶNG VĂN VIÊN	9 - 9	165	2	6.0	2	10.0
7	D. ĐIỆN BIÊN PHỦ NỘI DÀI (D. KINH XÁNG)	5 - 5	1606	5	9.0	5	19
8	D. BÀ TRIỆU	11-11	370	2	4.5	2	8.5
9	D. PASTER	12 - 12	310	2	7.0	2	11
10	D. CÔLUSÔ	2 - 2	704	6	14.0	6	26
11	HẸM 5 (D. PHẠM HÙNG)	10-10	536	2	4.0	2	8
12	HẸM D1	10-10	132	2	4.0	2	8
13	HẸM D2	10-10	132	2	4.0	2	8
14	HẸM D3	10-10	506	2	4.0	2	8
15	HẸM D4	10-10	120	2	4.0	2	8
16	HẸM D5	10-10	214	2	4.0	2	8
17	HẸM D6	9 - 9	340	2	6.0	2	10.0
18	HẸM D7	10-10	210	2	4.0	2	8
19	ĐƯỜNG D1	7 - 7	230	3	7.0	3	13
20	ĐƯỜNG D2	7 - 7	240	3	7.0	3	13
21	ĐƯỜNG N1	6 - 6	755	3	7.0	3	13
22	ĐƯỜNG N2	6 - 6	905	3	7.0	3	13
23	ĐƯỜNG N3	7 - 7	596	3	7.0	3	13
24	HẸM N1	8 - 8	460	2	5.5	2	9.5
25	HẸM N2	10-10	271	2	4.0	2	8

### BẢNG THÔNG KÊ GIAO THÔNG

Bảng quy hoạch giao thông toàn khu

(\*Đường Võ Đình Sâm, đường Trần Văn Hòa, đường Đặng Văn Viên, Bà Triệu,... đã được xem xét và đổi chiều phù hợp với quy định về lộ giới được duyệt tại Quyết định số 90/2003/QĐ.UBND ngày 11 tháng 03 năm 2003.)

- + Via hè hai bên, mỗi bên rộng: 2m.
- + Chiều rộng mặt đường: 4m.
- N3 có lộ giới 8m (Mặt cắt 10-10):
- Đường hẻm 5 (đường Phạm Hùng); hẻm D1, D2, D3, D4, D5, D7 và đường
- + Via hè hai bên, mỗi bên rộng: 2m.
- + Chiều rộng mặt đường: 4.5m.
- Đường Bà Triệu: lộ giới 8.5m (Mặt cắt 11-11):
- + Via hè hai bên, mỗi bên rộng: 3m.

## 8.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

### 8.2.1. Cơ sở thiết kế:

- Căn cứ bình đồ địa hình đo đạc tỷ lệ 1/2.000
- Căn cứ tổng mặt bằng quy hoạch kiến trúc Phân khu Số 8A, Phường 8.
- Căn cứ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng chung thành phố Sóc Trăng đã được phê duyệt.
- Số liệu hiện trạng, điều kiện tự nhiên và chế độ thủy văn của khu vực quy hoạch.

### 8.2.2. Giải pháp thiết kế:

#### 8.2.2.1. Quy hoạch san nền:

##### a. Nguyên tắc thiết kế:

Kết hợp giữa mặt bằng tổ chức không gian và tận dụng địa hình tự nhiên để san lấp với mức thấp nhất.

Nền sau khi san lấp thuận tiện cho việc thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa, độ dốc đường thuận tiện cho giao thông đô thị.

##### b. Giải pháp thiết kế san nền:

- Dựa vào quy hoạch chung chuẩn bị kỹ thuật của thành phố Sóc Trăng đã được phê duyệt, chọn code san lấp thiết kế:  $H \geq 2,4m$ . (mức cao độ quốc gia).
- Chọn cao độ xây dựng: 2,4m.
- Chỉ tiến hành san đắp ở những khu vực xây dựng tập trung.
- Chiều dày đất đắp trung bình từ 0,95m
- Đối với khu vực dân cư và công trình công cộng đã xây dựng giải pháp san nền là san đắp cục bộ đạt cao độ nền 2,4m
- Khu vực nhà vườn do dân tự làm

Bảng tính khối lượng san nền:

STT	KÍ HIỆU LÔ	CAO ĐỘ TỰ NHIÊN TB	CAO ĐỘ THIẾT KẾ	CHIỀU CAO ĐẮP NỀN TB	DIỆN TÍCH ĐẮP NỀN (m <sup>2</sup> )	KHỐI LƯỢNG ĐẮP NỀN (m <sup>3</sup> )	KHỐI LƯỢNG ĐÀO XỬ LÝ (m <sup>3</sup> )	TỔNG KHỐI LƯỢNG ĐẮP (m <sup>3</sup> )
1	NP-1	0,95	2,4	1,45	26.000	37.700	8.294	45.994
2	NP-2	0,95	2,4	1,45	27.300	39.585	8.709	48.294
3	NP-3	1,17	2,4	1,23	39.700	48.831	10.743	59.574
4	NP-4	0,78	2,4	1,62	32.100	52.002	11.440	63.442
5	NP-5	1,00	2,4	1,40	40.000	56.000	12.320	68.320
6	NP-6	0,78	2,4	1,62	21.678	35.118	7.726	42.844
7	HT-CT01	1,03	2,4	1,37	10.400	14.248	3.135	17.383
8	HT-CT02	1,03	2,4	1,37	41.100	56.307	12.388	68.695

- + F : diện tích
- + q : cường độ mưa.

- Khối lượng công xây mới : Tổng chiều dài từng loại

- + Công bản B400 : 5.974 m
- + Công bản B600 : 3.945 m
- + Công bản B800 : 991 m

- Hình thức hố ga, cửa thu nước: Trên từng tuyến ống có đặt các hố ga theo cự ly khoảng 30-40m có một hố ga để nạo vét cặn bã trong ống.

- Kinh phí:

Bảng tính khối lượng và khái toán thoát nước mưa:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	B800mm	md	991	2,4	2.378,4
2	B600mm	md	3.945	2,0	7.890
3	B400mm	md	5.974	1,5	8.961
4	Hố ga 1m x 1m	cái	312	2,5	780
Tổng					20.009,4

Tổng kinh phí thoát nước mưa: 20.009.400.000 đồng.

### 8.3. Quy hoạch cấp nước:

#### 8.3.1. Cơ sở quy hoạch:

- Quy hoạch cấp nước cho các khu dân cư trong thành phố Sóc Trăng được thực hiện dựa trên cơ sở của sơ đồ định lượng qui hoạch cấp nước dài hạn tới năm 2020 của đồ án Quy hoạch cấp nước chung thành phố Sóc Trăng đã được phê duyệt:

#### 8.3.2. Phương án quy hoạch cấp nước :

- Tính toán nhu cầu dùng nước :

+ Nhu cầu dùng nước trong khu gồm nước sinh hoạt dân cư, nước cho công trình công cộng dịch vụ, nước cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, nước cho tưới cây trong công trình và cây xanh công viên, nước cho dự phòng rò rỉ.

+ Cơ sở để tính là dân số qui hoạch trong khu theo đồ án qui hoạch này, còn tiêu chuẩn tính toán và tỉ lệ cấp nước sinh hoạt lấy theo định hướng Qui hoạch cấp nước dài hạn của thành phố Sóc Trăng. Cụ thể :

- + Dân số: 2.020 người.
- + Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt: 120l/người/ngàyđêm.
- + Lưu lượng nước cho công trình công cộng, dịch vụ: 5% sinh hoạt
- + Lưu lượng nước phục vụ chữa cháy: 15% sinh hoạt
- + Lưu lượng nước tưới đường, cây xanh: 3 lít/m<sup>2</sup>
- + Lưu lượng nước dự phòng, rò rỉ: 20% sinh hoạt.

- Tổng lượng nước thải  $Q = 80\%Q_c = 824 \text{ m}^3/\text{ngàyđêm}$  (Theo TC: 120lít/người/ngàyđêm).

#### 8.4.2. Giải pháp qui hoạch hệ thống thoát nước bản:

- Bố trí hệ thống thoát nước bản chung.

- Căn cứ dự án thoát nước và xử lý nước bản theo phương án tập trung đã được Tỉnh phê duyệt. Hệ thống thoát nước tập trung về trạm bơm số 2 ( $Q=4000\text{m}^3/\text{ng}$ ) sau đó theo cống chính D500mm và D800mm về trạm xử lý nước thải tập trung của thành phố  $Q=24.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$  sau đó thải ra kênh Maspero.

- Nước thải từ nhà dân, các công trình công cộng phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải ra cống khu vực.

- Nước thải từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp phải được xử lý đúng qui định tại nơi sản xuất trước khi thải ra cống chung về khu xử lý cuối cùng.

- Tổng chiều dài cống thoát nước bản = 12.269 m. Trong đó :

+ D300mm – L = 700m.

+ D400mm – L= 2600m.

+ D500mm - L = 1370 m.

+ Cống xây dựng theo qui hoạch chi tiết khu dân cư (đã điều chỉnh): D 300mm – L = 7199m.

- Hình thức hố ga: Trên từng tuyến ống có đặt các hố ga theo cự ly khoảng 30-40m bố một hố ga.

Bảng khối lượng và khái toán kinh phí:

ST T	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Φ300mm	Md	7.899	1,0	7.899
2	Φ400mm	Md	2.600	1,5	3.900
3	Φ500mm	Md	1.370	2,0	2.740
4	Rãnh B400, H500	Md	3.823	0,8	3.058
5	Hố ga 1m x 1m	Cái	500	2,5	1.250

- Tổng kinh phí thoát nước bản: 18.847.000.000 đồng.

- Trạm bơm số 2 :  $Q=4000 \text{ m}^3/\text{ng} \times 800 \text{ ngàn}/\text{m}^3 = 3.200 \text{ triệu}$ .

Tổng dự toán = 22 Tỷ 047 triệu đồng.

#### 8.5. Quy hoạch cấp điện :

##### 8.5.1. Hiện trạng lưới điện :

- Toàn khu vực hiện được cấp điện từ nguồn điện lưới quốc gia , qua các tuyến trung thế 22KV phát xuất từ trạm biến thế 110KV Phú Lợi (đi theo đường Tôn Đức Thắng , Võ Đình Sâm, Pasteur, đường Long Phú và đường ven sông Maspero).

22KV trên đường ven sông Cầu Quay ra đến đường Tôn Đức Thắng (theo quy hoạch chung), và các nhánh rẽ trung thế 22KV vào các khu dân cư . Các tuyến 22KV xây dựng mới sử dụng dây nhôm lõi thép bọc nhựa, đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12 hoặc 14 mét, chiều dài tổng cộng 1,95km (đã điều chỉnh).

- Tổng công suất trạm hạ thế dân dụng trong toàn khu dự kiến là 12.000KVA. Các trạm đều là loại đặt trên trụ ngoài trời, sử dụng sơ đồ bảo vệ dùng FCO và LA.

- Từ các trạm hạ thế có các phát tuyến 0,4KV đưa điện đến các hộ tiêu thụ, các tuyến này dự kiến dùng cáp đồng bọc cách điện (cáp vặn xoắn ABC), đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8 mét, hoặc đi chung với tuyến trụ trung thế. Bán kính cấp điện của mỗi trạm không quá 300 mét.

- Tuyến đèn đường sử dụng cáp đồng bọc, được đi chung trên tuyến trụ hạ thế. Tại các trục đường chính, tuyến chiếu sáng sử dụng cáp ngầm để tạo vẻ mỹ quan cho đô thị. Đèn đường là loại đèn cao áp sodium ánh sáng vàng cam, công suất từ 150W đến 250W, đèn đặt trên trụ cao cách mặt đường từ 7 đến 10 mét , và cách khoảng trung bình 30 mét dọc theo đường. Đối với mặt đường nhỏ hơn hay bằng 11 mét, trụ đèn được đặt một bên đường ; đối với mặt đường lớn hơn 11 mét, trụ đèn được đặt hai bên đường.

- Tổng chiều dài tuyến hạ thế cấp điện chính (có kèm theo tuyến đèn đường) là 19,7km (đã điều chỉnh).

#### 8.5.4. Khái toán: Bảng Khái toán kinh phí quy hoạch cấp điện:

- Cải tạo tuyến 22KV hiện có (đường dây trên không) :			
6,3km	x	700 triệu đồng/km =	4.410 triệu đồng
- Xây dựng mới tuyến 22KV (đường dây không) :			
1,95km	x	800 triệu đồng/km =	1.560 triệu đồng
- Xây dựng mới tuyến 0,4KV (đường dây trên không, có kèm đèn đường) :			
19,7km	x	550 triệu đồng/km =	10.835 triệu đồng
- Xây dựng mới trạm 22-15/0,4KV :			
12.000KVA	x	1 triệu đồng/KVA =	12.400 triệu đồng

- Tổng kinh phí quy hoạch cấp điện: 29.205 triệu đồng

Tổng kinh phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

STT	Hạng Mục	Kinh phí (Triệu đồng)
1	- Giao thông	74.556,6
2	- San nền	48.609
3	- Thoát nước mưa	20.009,4
4	- Cấp nước	9.190,3
5	- Thoát nước bẩn	22.047
6	- Cấp điện	29.205
Tổng cộng		203.617,3

## 9. Giải pháp bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy:

9.1. Vệ sinh môi trường:

9.1.1. Rác:

- Tổng lượng rác hàng ngày trong khu quy hoạch khoảng 2,02 Tấn ( tính cho 1Kg/người-ngày)

- Tương lai xây dựng nhà máy xử lý rác CS=250 Tấn/ngày (F= 25 Ha). Vị trí nằm ở Quốc Lộ 1 thuộc xã Đại Tâm cách trung tâm thành phố khoảng 9-10 Km.

9.1.2. Nghĩa địa :

- Dự án xây dựng nghĩa địa tập trung của thành phố F = 20 Ha nằm ở xã An Ninh thuộc huyện Châu Thành.

9.2. Phòng cháy chữa cháy:

- Hạng chữa cháy  $\Phi 90$ mm hoạt động với bán kính 150m một hạng, số lượng 20 bộ.

- Hệ thống giao thông đường bộ của khu vực đảm bảo cho xe cứu hỏa có thể hoạt động được thuận tiện khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Phòng chống cháy nổ được thực hiện trong công tác thiết kế là chính và có kết hợp trong phòng cháy và chữa cháy trước khi công trình đưa vào sử dụng.

**Điều 2.** Chánh văn phòng HĐND&UBND thành phố, Trưởng phòng Quản lý Đô thị, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi Trường, HĐND&UBND Phường 8, thành phố Sóc Trăng, Trung tâm Quy hoạch Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Chủ tịch; PCT;
- NCTH (N);
- P.QLĐT;
- Lưu VP (kèm HS).



*Trần Hoàng Hợp*